

TỔNG CÔNG TY XM VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 112/XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào
Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Vào lúc 16g30 ngày 10/8/2022 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân nhận được Thông báo kết quả kiểm toán số 522/TB-KTNN ngày 02/8/2022. Theo đó, Kiểm toán Nhà nước kiến nghị Công ty:

- Nộp bổ sung thuế TNDN tăng thêm: 2.979.548.418 đồng.

Điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2021 (các Phụ lục đính kèm)

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 11/8/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- P. TCKT;
- Lưu: TCHC, TK.HĐQT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Lê Thị Ánh Đào

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VĂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Năm 2021 (trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán nhà nước)	Năm 2021 (đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	154.180.015.788	154.180.015.788	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.805.265.904	4.805.265.904	-
1. Tiền	111	4.805.265.904	4.805.265.904	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	24.219.328.505	24.219.328.505	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	29.417.144.742	29.417.144.742	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	550.188.800	550.188.800	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.955.785.376	4.955.785.376	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(10.703.790.413)	(10.703.790.413)	-
III. Hàng tồn kho	140	117.860.725.590	117.860.725.590	-
1. Hàng tồn kho	141	117.860.725.590	117.860.725.590	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.294.695.789	7.294.695.789	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.810.306.274	2.810.306.274	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.949.684.814	3.949.684.814	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	534.704.701	534.704.701	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	624.323.344.886	611.558.678.437	12.764.666.449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	410.188.794	410.188.794	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	410.188.794	410.188.794	-
II. Tài sản cố định	220	565.647.249.941	554.963.947.583	10.683.302.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	561.863.612.701	551.180.310.343	10.683.302.358
- Nguyên giá	222	1.221.437.868.696	1.221.437.868.696	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(659.574.255.995)	(670.257.558.353)	10.683.302.358
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.783.637.240	3.783.637.240	-
- Nguyên giá	228	5.523.713.418	5.523.713.418	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.740.076.178)	(1.740.076.178)	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn		16.191.836.992	16.191.836.992	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16.191.836.992	16.191.836.992	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	42.074.069.159	39.992.705.068	2.081.364.091
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	778.503.360.674	765.738.694.225	12.764.666.449

NGUỒN VỐN	Mã số	01/01/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	336.853.579.684	334.005.031.266	2.848.548.418
I. Nợ ngắn hạn	310	308.093.966.749	305.245.418.331	2.848.548.418
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	103.245.112.458	103.245.112.458	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	627.295.122	627.295.122	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.049.533.965	1.069.985.547	2.979.548.418
4. Phải trả người lao động	314	13.354.751.292	13.354.751.292	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.580.663.539	5.580.663.539	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.155.205.819	4.155.205.819	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	176.961.579.409	176.961.579.409	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	119.825.145	250.825.145	(131.000.000)
II. Nợ dài hạn	330	28.759.612.935	28.759.612.935	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28.400.000.000	28.400.000.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337	359.612.935	359.612.935	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	441.649.780.990	431.733.662.959	9.916.118.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	441.649.780.990	431.733.662.959	9.916.118.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	415.252.500.000	415.252.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	415.252.500.000	415.252.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(872.834.866)	(872.834.866)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.949.797.232	15.949.797.232	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.320.318.624	1.404.200.593	9.916.118.031
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	535.865.679	535.865.679	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.784.452.945	868.334.914	9.916.118.031
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	778.503.360.674	765.738.694.225	12.764.666.449

Nguyên nhân chênh lệch

Tài sản tăng

- Điều chỉnh giá trị hao mòn tài sản cố định hữu hình do tăng thời gian khấu hao
- Điều chỉnh chi phí trả trước dài hạn do phân bổ phí cấp quyền khai thác

Nguồn vốn tăng

- Điều chỉnh thuế và các khoản phải nộp nhà nước do xác định lại thuế TNDN phải nộp ứng với các khoản điều chỉnh có liên quan
- Điều chỉnh giảm quỹ khen thưởng phúc lợi từ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp
- Điều chỉnh lợi nhuận kết quả điều chỉnh các chi phí có liên quan

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2021

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	số	Năm 2021 (trình bày lại theo Kết quả Kiểm toán nhà)	Năm 2021 (đã công bố theo KQ Kiểm toán độc lập)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	677.770.037.855	677.770.037.855	-
	02	5.149.257.770	5.149.257.770	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10	672.620.780.085	672.620.780.085	-
4. Giá vốn hàng bán	11	627.855.777.324	640.620.443.773	(12.764.666.449)
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	44.765.002.761	32.000.336.312	12.764.666.449
	21			
6. Doanh thu hoạt động tài chính		10.391.558	10.391.558	-
7. Chi phí tài chính	22	9.767.396.058	9.767.396.058	-
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.767.349.637	9.767.349.637	-
8. Chi phí bán hàng	25	1.008.547.109	1.008.547.109	-
	26	22.331.993.974	22.462.993.974	(131.000.000)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	11.667.457.178	(1.228.209.271)	12.895.666.449
11. Thu nhập khác	31	2.485.836.156	2.485.836.156	-
12. Chi phí khác	32	50.844.097	50.844.097	-
13. Lợi nhuận khác	40	2.434.992.059	2.434.992.059	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14.102.449.237	1.206.782.788	12.895.666.449
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.317.996.292	338.447.874	2.979.548.418
	52			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	10.784.452.945	868.334.914	9.916.118.031
	70	260	21	239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				

Nguyên nhân chênh lệch

- Điều chỉnh giá vốn hàng bán do điều chỉnh giá trị hao mòn tài sản cố định hữu hình, phân bổ phí cấp quyền khai thác
- Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp do điều chỉnh điều chỉnh giảm chi phí hạch toán vào quỹ khen thưởng phúc lợi
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành do xác định lại thuế TNDN phải nộp ứng với các khoản điều chỉnh có liên quan